



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012



## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 25



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 02 năm 2012.

Trụ sở được đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc
- Nhà máy phân bón
- Xí nghiệp Nông sản Long Khánh
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm Sơn
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu.
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ : Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

**2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Trần Thị Ánh Loan	Chủ tịch
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Trần Thị Ánh Loan	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Phó Giám đốc

**3. Tình hình kinh doanh năm 2012**

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

**4. Cam kết của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

**6. Ý kiến của Giám đốc**

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2013



**TRẦN THỊ ÁNH LOAN**



Số: 13.385/HĐKT - DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 01 đến trang 25 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**LỤC THỊ VÂN**  
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**  
  
**NGUYỄN CHÁNH THÀNH**  
Chứng chỉ KTV số 0544/KTV



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>224.524.765.423</b>	<b>206.026.567.231</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>130.130.837.997</b>	<b>10.846.932.930</b>
1. Tiền	111		10.330.837.997	10.846.932.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.800.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>17.389.645.628</b>	<b>15.029.092.839</b>
1. Phải thu khách hàng	131		16.830.007.628	11.305.449.310
2. Trả trước cho người bán	132		473.837.654	3.590.564.676
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		270.947.490	355.094.094
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(185.147.144)	(222.015.241)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>69.752.271.517</b>	<b>167.972.341.733</b>
1. Hàng tồn kho	141		74.394.041.867	178.001.780.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.641.770.350)	(10.029.438.412)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.252.010.281</b>	<b>12.178.199.729</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191.974.571	79.174.565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.723.220.620	9.363.845.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(5.4)	2.304.616.270	2.672.440.111
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.198.820	62.739.793

(Phần tiếp theo trang 05)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.025.108.385</b>	<b>9.935.787.862</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.000.808.144</b>	<b>9.910.439.862</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	8.000.808.144	9.910.439.862
+ Nguyên giá	222		30.282.914.416	30.282.914.416
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.282.106.272)	(20.372.474.554)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
+ Nguyên giá	228			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.300.241</b>	<b>25.348.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.300.241	25.348.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>232.549.873.808</b>	<b>215.962.355.093</b>

(Phần tiếp theo trang 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.203.509.744</b>	<b>98.477.392.205</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.203.509.744</b>	<b>97.820.595.752</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.6)	110.449.448.186	88.782.020.631
2. Phải trả người bán	312	(5.7)	3.954.719.969	3.206.494.523
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.7)	2.034.965.728	907.397.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.8)	6.711.891.609	2.413.229.263
5. Phải trả người lao động	315		260.335.191	66.037.525
6. Chi phí phải trả	316	(5.9)	1.628.433.247	1.120.078.797
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.10)	360.888.377	233.420.010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.11)	802.827.437	1.091.917.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>656.796.453</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			582.288.396
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			74.508.057
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>106.346.364.064</b>	<b>117.484.962.888</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(5.12)	<b>106.346.364.064</b>	<b>117.484.962.888</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(12.643.661)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.490.180.149	876.838.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.568.301.681	922.678.651
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.287.882.234	15.698.089.627
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>232.549.873.808</b>	<b>215.962.355.093</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.013.259.470	1.013.259.470
5. Công nợ không có khả năng thu hồi đã xử lý sau cổ phần hóa		8.853.184.567	8.888.923.038
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		5.627,73	96.186,35
+ EUR			
+ CYN			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



MAI THỊ XUÂN HỒNG



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ ÁNH LOAN

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		836.516.475.043	1.023.392.982.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	836.516.475.043	1.023.392.982.414
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	814.977.280.808	950.395.273.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.539.194.235	72.997.708.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	5.582.641.593	3.956.711.871
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	7.000.363.768	25.749.236.541
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.719.739.833	18.786.028.008
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	13.066.867.140	27.433.868.336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	5.987.924.276	6.730.030.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.066.680.644	17.041.284.567
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	870.637.920	407.762.198
12. Chi phí khác	32		791	157.137.749
13. Lợi nhuận khác	40		870.637.129	250.624.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.937.317.773	17.291.909.016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	504.729.443	4.379.448.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.432.588.330	12.912.460.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.433	12.912

KẾ TOÁN TRƯỞNG

MAI THỊ XUÂN HỒNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ ÁNH LOAN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.937.317.773	17.291.909.016
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.909.631.718	1.875.003.488
Các khoản dự phòng	03		(5.424.536.159)	10.009.438.412
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(315.238.183)	(819.880.501)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.420.975.602)	333.691.500
Chi phí lãi vay	06		6.719.739.833	18.786.028.008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>3.405.939.380</b>	<b>47.476.189.923</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.715.311.145	(8.266.735.800)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103.607.738.278	26.146.612.854
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		427.981.868.456	(2.333.554.205)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(111.752.247)	(26.079.529)
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.670.089.323)	(18.786.028.008)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(160.572.099)	(14.008.382.211)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(7.327)	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1.252.984.777)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>530.768.436.263</b>	<b>28.949.038.247</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(125.874.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			162.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.075.009.440
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.420.975.602	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.420.975.602</b>	<b>4.111.135.289</b>

(Phần tiếp theo trang 10)



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.614.494.200	780.772.492.058
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(516.662.972.944)	(796.037.963.447)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.876.280.000)	(11.841.750.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(412.924.758.744)</b>	<b>(27.107.221.389)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>119.264.653.121</b>	<b>5.952.952.147</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.846.932.930</b>	<b>4.893.980.783</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.251.946	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>130.130.837.997</b>	<b>10.846.932.930</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



MAI THỊ XUÂN HỒNG



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ ÁNH LOAN

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 02 năm 2012.

Trụ sở được đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc
- Nhà máy phân bón
- Xí nghiệp Nông sản Long Khánh
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm San
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu.
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ : Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên kể từ khi cổ phần hóa được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

#### 4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.10. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 4.12. Số liệu so sánh được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này, cụ thể như sau:

#### Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)
Các khoản phải thu khác	355.094.094	353.772.306
Phải trả, phải nộp khác	233.420.010	232.098.222



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	980.377.686	1.361.688.580
Tiền gửi ngân hàng	9.350.460.311	9.485.244.350
Các khoản tương đương tiền	119.800.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.130.837.997</b>	<b>10.846.932.930</b>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng có thời hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất là 9% /năm

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	16.830.007.628	11.305.449.310
Trả trước cho người bán	473.837.654	3.590.564.676
Các khoản phải thu khác	270.947.490	355.094.094
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>17.574.792.772</b>	<b>15.251.108.080</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(185.147.144)	(222.015.241)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>17.389.645.628</b>	<b>15.029.092.839</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

#### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.638.895.696	12.273.695.928
Công cụ, dụng cụ	72.708.968	100.705.025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	150.951.776	110.019.323
Thành phẩm	1.342.981.052	1.253.771.339
Hàng hóa	60.259.904.399	160.377.636.890
Hàng gửi bán	1.928.599.976	3.885.951.640
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>74.394.041.867</b>	<b>178.001.780.145</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.641.770.350)	(10.029.438.412)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>69.752.271.517</b>	<b>167.972.341.733</b>

#### 5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.167.710.668	2.672.440.111
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	136.905.602	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.304.616.270</b>	<b>2.672.440.111</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.*

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.332.242.158	3.167.198.578	1.445.416.190	338.057.490	30.282.914.416
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.332.242.158</b>	<b>3.167.198.578</b>	<b>1.445.416.190</b>	<b>338.057.490</b>	<b>30.282.914.416</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.121.777.597	2.884.324.244	1.102.270.480	264.102.233	20.372.474.554
Khấu hao trong năm	1.574.508.603	140.874.017	170.855.676	23.393.422	1.909.631.718
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.696.286.200</b>	<b>3.025.198.261</b>	<b>1.273.126.156</b>	<b>287.495.655</b>	<b>22.282.106.272</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.210.464.561	282.874.334	343.145.710	73.955.257	9.910.439.862
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.635.955.958</b>	<b>142.000.317</b>	<b>172.290.034</b>	<b>50.561.835</b>	<b>8.000.808.144</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 8.000.808.144 – Xem thêm mục 5.6.  
 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.039.816.781 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.6. Vay ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	110.449.448.186	78.782.020.631
Vay đối tượng khác	-	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>110.449.448.186</b>	<b>88.782.020.631</b>

Vay ngân hàng với số tiền tương đương là 5.307.237 USD với lãi suất từ 3.5% đến 6.5%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp bằng toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thuyết bị, dụng cụ quản lý và hàng tồn kho-Xem thêm mục 5.5

**5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	3.954.719.969	3.206.494.523
Người mua trả tiền trước	2.034.965.728	907.397.525
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.989.685.697</b>	<b>4.113.892.048</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.026.839.264	2.757.165
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.723.220.620	2.347.981.640
Thuế thu nhập cá nhân	-	62.490.458
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	961.831.725	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.711.891.609</b>	<b>2.413.229.263</b>

**5.9. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	49.650.510	29.791.667
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, tiền điện, điện thoại	122.769.742	54.599.645
Tiền thuê đất	1.456.012.995	1.035.687.485
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.628.433.247</b>	<b>1.120.078.797</b>

**5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	75.170.010	75.170.010
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.049.896	-
Cổ tức phải trả	245.970.000	158.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.698.471	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>360.888.377</b>	<b>233.420.010</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số dư đầu năm	1.091.917.478	291.225.713
Trích lập trong năm	1.005.547.112	2.053.676.542
Sử dụng trong năm	1.294.637.153	1.252.984.777
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>802.827.437</b>	<b>1.091.917.478</b>

(Phần tiếp theo trang 19)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Vốn chủ sở hữu								
<b>5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu</b>								
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>807.236.840</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.638.822.499</b>	<b>119.446.059.339</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.912.460.592	12.912.460.592
Trích lập quỹ	-	-	-	876.838.271	922.678.651	-	(3.853.193.464)	(2.053.676.542)
Điều chỉnh trong năm	-	(819.880.501)	-	-	-	-	-	(819.880.501)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(12.643.661)</b>	<b>-</b>	<b>876.838.271</b>	<b>922.678.651</b>	<b>-</b>	<b>15.698.089.627</b>	<b>117.484.962.888</b>
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.432.588.330	1.432.588.330
Trích lập quỹ	-	-	-	613.341.878	645.623.030	-	(2.264.512.020)	(1.005.547.112)
Tăng khác	-	19.700.988	-	-	-	-	582.288.396	601.989.384
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chi nộp phạt thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	(160.572.099)	(160.572.099)
Giảm khác	-	7.057.327	-	-	-	-	-	7.057.327
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.490.180.149</b>	<b>1.568.301.681</b>	<b>-</b>	<b>3.287.882.234</b>	<b>106.346.364.064</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	72.108.000.000	72.108.000.000	72.11%
Cổ đông thiểu số	27.892.000.000	27.892.000.000	27.89%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**5.12.3. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	Chưa công bố	12.000.000.000

**5.12.4. Cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra		
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**5.12.5. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	1.432.588.330	12.912.460.592
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.433</b>	<b>12.912</b>

**5.12.6. Phân phối lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	15.698.089.627	18.638.822.499
Lợi nhuận sau thuế trong năm	1.432.588.330	12.912.460.592
Bổ sung vốn điều lệ	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	613.341.878	876.838.271
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	645.623.030	922.678.651
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.005.547.112	2.053.676.542
Chia cổ tức	12.000.000.000	12.000.000.000
Tặng khác	582.288.396	-
Giảm khác	160.572.099	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>3.287.882.234</b>	<b>15.698.089.627</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	835.891.144.100	1.021.049.943.061
Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.330.943	2.343.039.353
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>836.516.475.043</b>	<b>1.023.392.982.414</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	820.364.948.870	940.365.835.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.387.668.062)	10.029.438.412
<b>Tổng cộng</b>	<b>814.977.280.808</b>	<b>950.395.273.916</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.420.975.602	2.722.965.440
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.406.855.246	832.735.871
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	315.238.183	-
Lãi bán hàng trả chậm	439.572.562	401.010.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.582.641.593</b>	<b>3.956.711.871</b>

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.719.739.833	18.786.028.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.623.935	6.963.208.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.000.363.768</b>	<b>25.749.236.541</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.799.202.308	3.086.957.620
Chi phí vật liệu	945.067.004	1.243.448.120
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.528.661	42.734.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.806.248.546	2.201.730.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.294.952.121	20.850.647.602
Chi phí khác bằng tiền	218.868.500	8.350.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.066.867.140</b>	<b>27.433.868.336</b>

(Phần tiếp theo trang 22)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.133.887.117	2.161.533.809
Chi phí vật liệu	286.346.490	361.630.644
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.568.245	104.794.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.141.302	44.291.338
Thuế, phí và lệ phí	1.704.267.269	1.334.387.480
Chi phí dự phòng	(36.868.097)	54.508.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.474.950	968.523.370
Chi phí khác bằng tiền	915.107.000	1.700.361.739
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.987.924.276</b>	<b>6.730.030.925</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	488.016.440	91.741.976
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	162.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	41.853.057	-
Thu nhập khác	340.768.423	154.020.222
<b>Tổng cộng</b>	<b>870.637.920</b>	<b>407.762.198</b>

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	1.937.317.773	17.291.909.016
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	81.600.000	225.884.681
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	2.018.917.773	17.517.793.697
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>504.729.443</b>	<b>4.379.448.424</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	783.224.845.643	914.432.710.690
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.879.728.919	35.699.478.987
Chi phí nhân công	5.651.410.010	6.358.291.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.826.389.848	2.246.022.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.583.226.226	22.577.533.419
Chi phí khác bằng tiền	2.866.471.578	3.245.135.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>834.032.072.224</b>	<b>984.559.173.177</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Bà Trần Thị Ánh Loan	Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	41.604.144.301	54.353.946.355
Mua hàng	-	-
Khoản vay	66.440.000.000	10.000.000.000
Chi phí lãi vay	243.231.944	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	89.760.000	89.760.000
Lương Giám đốc	277.064.000	383.600.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	455.609.241	638.092.761
<b>Tổng cộng</b>	<b>822.433.241</b>	<b>1.111.452.761</b>

### 8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.130.837.997	10.846.932.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.100.955.118	11.659.221.616
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.231.793.115</b>	<b>22.506.154.546</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	110.449.448.186	89.364.309.027
Phải trả khách hàng và phải trả khác	4.237.388.440	3.364.744.523
Chi phí phải trả	1.628.433.247	1.120.078.797
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.315.269.873</b>	<b>93.849.132.347</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ tài chính		Tài sản tài chính	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5.307.237	150.000	5.731,98	96.238,60

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	4.237.388.440	-	4.237.388.440
Chi phí phải trả	1.628.433.247	-	1.628.433.247
Các khoản vay	110.455.113.709	-	110.455.113.709

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	3.364.744.523	-	3.364.744.523
Chi phí phải trả	1.120.078.797	-	1.120.078.797
Các khoản vay	89.364.309.027	-	89.364.309.027

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.100.955.118	-	17.100.955.118

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.659.221.616	-	11.659.221.616

**9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 02 năm 2013

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**MAI THỊ XUÂN HỒNG**



**GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ ÁNH LOAN**